VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 20.03.2023 10:42:56 +07:00

Số 589 + 590 **Ngày 11 tháng 3 năm 2023**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

24-02-2022 - Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. 2

(Đăng từ Công báo số 585 + 586 đến số 589 + 590)

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 20.03.2023 10:43:08 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

(Tiếp theo Công báo số 587 + 588)

Phụ lục II
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU HỐNG KÊ CẤP HUYỆN

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Đất đai, dân số và bình đẳng giới			
1	H0101	T0101	Diện tích và cơ cấu đất
2	H0102	T0102	Dân số, mật độ dân số
3	H0103	T0111	Số cuộc kết hôn
4	H0104	T0113	Số vụ ly hôn
5	H0105	T0115	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh
6	H0106	T0116	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
7	H0107	T0209	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng
02. Kinh tế			
8	H0201	T0301	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế
9	H0202	T0302	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
10	H0203	T0303	Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
11	H0204	T0304	Số doanh nghiệp, số lao động của doanh nghiệp
12	H0205		Số dự án và vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý
13	H0206		Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp huyện
14	H0207	T0601	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ cấu thu
15	H0208	T0602	Chi ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ cấu chi
16	H0209	T0704	Số người tham gia bảo hiểm xã hội
17	H0210	T0705	Số người tham gia bảo hiểm y tế
18	H0211	T0706	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp
19	H0212	T0707	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
20	H0213	T0802	Diện tích cây hằng năm
21	H0214	T0803	Diện tích cây lâu năm
22	H0215	T0804	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu
23	H0216	T0805	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu
24	H0217	T0806	Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi
25	H0218	T0807	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
26	H0219	T0808	Diện tích rừng trồng mới tập trung
27	H0220	T0810	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
28	H0221	T0811	Diện tích thu hoạch thủy sản
29	H0222	T0812	Sản lượng thủy sản

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
30	H0223	T0814	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu
31	H0224	T1001	Doanh thu bán lẻ hàng hóa
32	H0225	T1004	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
03. Xã hội, môi trường			
33	H0301	T1501	Số cơ sở giáo dục mầm non
34	H0302	T1502	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo
35	H0303	T1503	Số phòng học mầm non
36	H0304	T1504	Số giáo viên mầm non
37	H0305	T1505	Số trẻ em mầm non
38	H0306	T1506	Số trường tiểu học, trung học cơ sở
39	H0307	T1507	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở
40	H0308	T1508	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở
41	H0309	T1509	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở
42	H0310	T1510	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở
43	H0311	T1604	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
44	H0312	T1804	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng
45	H0313	T1901	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông
46	H0314	T1902	Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra
47	H0315	T2001	Số vụ án, số bị can đã khởi tố
48	H0316	T2002	Số vụ án, số bị can đã truy tố
49	H0317	T2003	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm
50	H0318	T2104	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại
51	H0319	T2108	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý

NỘI DUNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN

01. Đất đai, dân số và bình đẳng giới

H0101. Diện tích và cơ cấu đất

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Diện tích đất

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan tài nguyên môi trường có thẩm quyền công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển, diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng, đối tượng quản lý và sử dụng đất.

(1) Diện tích đất theo mục đích sử dụng là diện tích phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

a) Nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và bảo vệ, phát triển rừng. Gồm các loại đất:

- Đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác;
- Đất trồng cây lâu năm;
- Đất rừng sản xuất;
- Đất rừng phòng hộ;
- Đất rừng đặc dụng;
- Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;
- Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối;
- Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác

được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: Đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác; cụ thể:

- Đất ở gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị:

+ Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất ở tại khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các quận, thành phố, thị xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn thuộc xã quản lý.

+ Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn, kể cả đất ở tại các khu đô thị mới đã được thực hiện thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thành phố, thị xã đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng đến thời điểm thống kê, kiểm kê vẫn do xã quản lý.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 của Luật Đất đai.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (đất cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

- Đất cơ sở tôn giáo gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

- Đất tín ngưỡng bao gồm đất có các công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

- Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

- Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

c) Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, cụ thể:

- Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa sử dụng trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.

- Núi đá không có rừng cây là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

(2) Diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất

- Đối tượng sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, gồm: Hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Đối tượng được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Luật Đất đai.

1.2. Cơ cấu đất

a) Cơ cấu diện tích đất theo mục đích sử dụng

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

b) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong phạm vi diện tích tư nhân của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất của cơ quan tổ chức, các đơn vị, cá nhân,… quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng;
- Đối tượng quản lý và sử dụng;
- Xã/phường/thị trấn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Tài nguyên và Môi trường.

H0102. Dân số, mật độ dân số

I. Dân số

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Chỉ tiêu dân số được chi tiết thành một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

1. Dân số thời điểm

1.1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân số thời điểm là dân số tại một thời điểm cụ thể.

1.2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tình trạng hôn nhân;
- Trình độ học vấn;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Xã/phường/thị trấn.

1.3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ theo nhóm tuổi, tình trạng hôn nhân và trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật công bố theo kỳ 5 năm.

1.4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Số lượng dân số hàng năm được tính toán dựa vào 3 nguồn: (1) Sổ ghi chép ban đầu của ngành Y tế; (2) Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của ngành Công an;

(3) Dữ liệu hành chính của ngành Tư pháp. Sử dụng 03 nguồn trên, Cơ quan Thống kê cấp huyện tổ chức rà soát, hiệu chỉnh dân số của từng xã/phường/thị trấn theo đúng khái niệm "Nhân khẩu thực tế thường trú" để tổng hợp và báo cáo cấp trên theo chế độ quy định.

1.5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê;

- Phối hợp: Cơ quan Thống kê cấp huyện; Phòng y tế/Trung tâm y tế cấp huyện; Phòng Tư pháp; Công an cấp huyện.

2. Dân số trung bình

2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_0: Dân số đầu kỳ;

P_1: Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

$P_{0,1,...,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_{tb1}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i: Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

2.2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Xã/phường/thị trấn.

2.3. Kỳ công bố: Năm.

2.4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Số lượng dân số hàng năm được tính toán dựa vào 3 nguồn: (1) Sổ ghi chép ban đầu của ngành Y tế; (2) Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của ngành Công an; (3) Dữ liệu hành chính của ngành Tư pháp. Sử dụng 03 nguồn trên, Cơ quan Thống kê cấp huyện tổ chức rà soát, hiệu chỉnh dân số của từng xã/phường/thị trấn theo đúng khái niệm "Nhân khẩu thực tế thường trú" để tổng hợp và báo cáo cấp trên theo chế độ quy định.

2.5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê;
- Phối hợp: Cơ quan Thống kê cấp huyện; Phòng y tế/Trung tâm y tế cấp huyện; Phòng Tư pháp; Công an cấp huyện.

3. Quy định đối với phân tổ của chỉ tiêu dân số

3.1. Tuổi

Tuổi là khoảng thời gian sống của một người tính từ ngày sinh đến một thời điểm nhất định. Trong thống kê dân số, tuổi được tính bằng số năm tròn (không kể số ngày, tháng lẻ) và thường được gọi là tuổi tròn.

Tuổi tròn được xác định như sau:

Nếu tháng sinh nhỏ hơn (xảy ra trước) tháng điều tra:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh

Nếu tháng sinh lớn hơn (sau) hoặc trùng tháng điều tra:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh - 1

3.2. Tình trạng hôn nhân

Tình trạng hôn nhân được xác định như sau:

- Chưa vợ/chồng, hay chưa bao giờ kết hôn: Là tình trạng của một người chưa từng lấy vợ/chồng hoặc chưa từng chung sống với một người khác giới như vợ/chồng.

- Có vợ/chồng: Là tình trạng của một người hiện đang được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ/chồng hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ/chồng.

- Góa: Là tình trạng của một người có vợ/chồng đã chết và hiện tại chưa tái hôn.

- Ly hôn: Là tình trạng của một người đã từng có vợ/chồng, nhưng hiện tại đã ly hôn (đã được tòa án phán quyết) và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly thân: Là tình trạng của một người trên pháp lý hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận họ vẫn đang có vợ/chồng tuy nhiên hiện tại họ không sống với vợ/chồng như vợ chồng.

Lưu ý: Việc quy định tình trạng hôn nhân theo cách trên áp dụng đối với nguồn thông tin từ các cuộc điều tra và chỉ phục vụ mục đích thống kê, không phải là căn cứ pháp lý để xác định tình trạng hôn nhân của một người theo quy định của pháp luật.

3.3. Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật

Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật đã đạt được của một người là lớp học cao nhất đã hoàn thành trong hệ thống giáo dục quốc dân mà người đó đã theo học.

Theo Luật Giáo dục, hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

Cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân, gồm: Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Các khái niệm chủ yếu thường được sử dụng khi thu thập số liệu về trình độ học vấn của dân số như sau:

- Tình trạng đi học là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân được Nhà nước công nhận, như các trường/lớp mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, các trường/lớp dạy nghề và các trường chuyên nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp trở lên thuộc các loại hình giáo dục - đào tạo khác nhau để nhận được kiến thức học vấn phổ thông hoặc kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ một cách có hệ thống.

- Biết đọc, biết viết là khả năng của một người có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

- Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được gồm:

+ Học vấn phổ thông: Đối với những người đã thôi học, là lớp phổ thông cao nhất đã học xong; đối với người đang đi học, là lớp phổ thông trước đó mà họ đã học xong (= lớp đang học - 1);

+ Giáo dục nghề nghiệp gồm những người đã tốt nghiệp các trường sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác;

+ Trung cấp là những người đã tốt nghiệp bậc trung cấp;

+ Cao đẳng là những người đã tốt nghiệp cao đẳng;

+ Đại học là những người đã tốt nghiệp đại học;

+ Trên đại học là những người đã tốt nghiệp thạc sỹ, tiến sỹ.

Phân tổ chủ yếu:

- Tình trạng đi học (đang đi học/đã thôi học/chưa bao giờ đi học);

- Tình trạng biết đọc biết viết (có/không biết đọc biết viết);

- Trình độ học vấn cao nhất (chưa tốt nghiệp tiểu học/tốt nghiệp tiểu học/tốt nghiệp trung học cơ sở/tốt nghiệp trung học phổ thông/tốt nghiệp sơ cấp/tốt nghiệp trung cấp/tốt nghiệp cao đẳng/tốt nghiệp đại học/thạc sỹ/tiến sỹ);

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật (không có trình độ chuyên môn kỹ thuật/sơ cấp/trung cấp/cao đẳng/đại học/sau đại học).

II. Mật độ dân số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số của từng huyện nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Xã/phường/thị trấn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê;
- Phối hợp: Cơ quan Thống kê cấp huyện; Phòng y tế/Trung tâm y tế cấp huyện; Phòng Tư pháp; Công an cấp huyện.

H0103. Số cuộc kết hôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lần kết hôn (lần đầu, lần thứ 2 trở lên);
- Xã/phường/thị trấn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Tư pháp.

H0104. Số vụ ly hôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (‰)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

2. Kỳ công bố*:* Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tòa án nhân dân cấp huyện.

H0105. Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Xã/phường/thị trấn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Tư pháp.

H0106. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Phương pháp tính:

Tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Xã/phường/thị trấn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Tư pháp.

H0107. Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng là tỷ lệ phần trăm giữa số phụ nữ tham gia cấp ủy đảng so với tổng số người tham gia cấp ủy đảng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng (\%)} = \frac{\text{Số nữ tham gia các cấp ủy đảng trong nhiệm kỳ xác định}}{\text{Tổng số người tham gia cấp ủy đảng trong cùng nhiệm kỳ}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp ủy;

- Dân tộc;

- Nhóm tuổi;

- Trình độ học vấn.

3. Kỳ công bố: Đầu mỗi nhiệm kỳ.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ban Tổ chức huyện ủy.

02. Kinh tế

H0201. Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở kinh tế

Cơ sở kinh tế (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ, hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể,…).

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó; có lao động chuyên nghiệp.

- Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam.

- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ (theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh).

- Mỗi cơ sở kinh tế chỉ đóng tại 01 địa bàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) và chỉ tiến hành 01 loại hoạt động kinh tế thuộc ngành kinh tế cấp 3.

Đơn vị cơ sở có thể là một nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khách sạn, nhà hàng, cửa hàng, điểm sản xuất, điểm bán hàng, nhà ga, bến cảng, trường học, bệnh viện, nhà thờ hoặc đền, chùa,...

Số cơ sở kinh tế là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong các ngành kinh tế quốc dân (trừ các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

Số cơ sở kinh tế gồm:

- Số cơ sở là trụ sở chính của doanh nghiệp (trụ sở chính của doanh nghiệp là cơ sở có trách nhiệm lãnh đạo, quản lý hoạt động của các cơ sở khác trong cùng hệ thống tổ chức, quản lý của doanh nghiệp);

- Số cơ sở là chi nhánh, đơn vị sản xuất kinh doanh phụ thuộc, chịu sự quản lý giám sát của trụ sở chính hoặc một cơ sở chi nhánh khác; cơ sở sản xuất kinh doanh phụ thuộc có thể là một chi nhánh, một văn phòng đại diện của một doanh nghiệp, kể cả trường hợp cơ sở đó chỉ là một bộ phận sản xuất kinh doanh nằm ngoài địa điểm của doanh nghiệp. Trong trường hợp doanh nghiệp không có các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc (gọi là doanh nghiệp đơn) thì doanh nghiệp chỉ là một đơn vị cơ sở duy nhất;

- Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở sản xuất kinh doanh do một cá nhân hoặc một nhóm người cùng sở hữu (sở hữu cá thể, tiểu chủ), chưa đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp (thuộc loại hình doanh nghiệp).

b) Số lao động trong các cơ sở kinh tế

Số lao động trong các cơ sở kinh tế là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động làm đầy đủ thời gian; lao động làm bán thời gian; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn); lao động gia đình không được trả lương, trả công; lao động thuê ngoài; lao động trực tiếp; lao động gián tiếp,... kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị cơ sở quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cơ sở;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Quy mô;
- Xã/phường/thị trấn.

Riêng lao động phân tổ thêm giới tính.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Tổng điều tra kinh tế.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cơ quan Thống kê cấp huyện.

H0202. Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;

- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Số cơ sở sự nghiệp

Cơ sở sự nghiệp được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp cung cấp dịch vụ, hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp,…;

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;

- Có địa điểm xác định;

- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ.

Cơ sở sự nghiệp hoạt động trong các ngành khoa học công nghệ; giáo dục đào tạo; y tế, cứu trợ xã hội; thể thao, văn hóa; hoạt động hiệp hội; hoạt động tôn giáo,...

c) Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cơ sở;

- Ngành kinh tế;

- Xã/phường/thị trấn.

Lao động phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Phòng Nội vụ.

- Phối hợp: Cơ quan Thống kê cấp huyện.

H0203. Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là những hộ có lao động là lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Hộ kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ là lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Các thành viên của hộ tự tổ chức sản xuất, tự quyết định mọi vấn đề về sản xuất của hộ.

Hộ kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản gồm những hộ tiến hành các hoạt động:

- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan:

+ Trồng cây hằng năm;

+ Trồng cây lâu năm;

+ Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;

+ Chăn nuôi;

+ Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;

+ Dịch vụ nông nghiệp, gồm: Dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch; xử lý hạt giống để nhân giống;

+ Săn bắt, đánh bẫy và hoạt động dịch vụ có liên quan.

- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan:

+ Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;

+ Khai thác gỗ;

+ Khai thác, thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ;

+ Dịch vụ lâm nghiệp.

- Khai thác, nuôi trồng thủy sản:

+ Khai thác thủy sản, gồm: Khai thác thủy sản biển; khai thác thủy sản nội địa;

+ Nuôi trồng thủy sản, gồm: Nuôi trồng thủy sản biển, nuôi trồng thủy sản nội địa.

b) Số lao động trong các hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên của các hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô;

- Ngành kinh tế (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, phi nông lâm nghiệp và thủy sản).

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cơ quan Thống kê cấp huyện.

H0204. Số doanh nghiệp, số lao động của doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

Để thuận lợi cho mục đích thống kê theo loại hình kinh tế, quy ước doanh nghiệp được chia ra các loại như sau:

+ Doanh nghiệp nhà nước gồm các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Doanh nghiệp nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, bao gồm: Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một hay nhóm người hoặc có sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

- Lao động trong doanh nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các doanh nghiệp tại thời điểm thống kê, gồm: Lao động làm đầy đủ thời gian; lao động làm bán thời gian; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn); lao

động gia đình không được trả lương, trả công; lao động thuê ngoài; lao động trực tiếp; lao động gián tiếp,... kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu nhưng vẫn thuộc doanh nghiệp quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô của doanh nghiệp;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cơ quan Thống kê cấp huyện.

H0205. Số dự án và vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý là vốn đầu tư thực hiện của các dự án, công trình được phê duyệt tại Quyết định giao kế hoạch đầu tư công hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong kỳ báo cáo (tháng, quý, năm).

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý gồm 2 phần: (1) Vốn đầu tư từ ngân sách của cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện; (2) Vốn đầu tư từ ngân sách cấp huyện.

Vốn đầu tư thực hiện của các dự án công trình theo kế hoạch đầu tư công hàng năm được tính là khối lượng thực hiện thực tế của các dự án, công trình trong kỳ báo cáo (không phải là số liệu vốn giải ngân của dự án, công trình).

- Số dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý là toàn bộ danh mục các dự án, công trình được phân giao kế hoạch vốn đầu tư công tại Quyết định giao kế hoạch đầu tư công hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

3. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo thực hiện vốn đầu tư của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án được giao thực hiện dự án, công trình trong Quyết định kế hoạch đầu tư công hàng năm.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Phòng Tài chính - Kế hoạch;

- Phối hợp: Ban quản lý dự án xây dựng huyện; Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế và Hạ tầng.

H0206. Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp huyện

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm: Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là địa bàn huyện) là giá trị của những sản phẩm vật chất và dịch vụ hoàn thành (hoặc quy ước hoàn thành) do các cơ sở sản xuất thuộc tất cả các ngành kinh tế, loại hình kinh tế, khu vực kinh tế tạo ra trên địa bàn huyện trong khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm).

Phạm vi: Toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ đã hoàn thành hoặc quy ước hoàn thành của các đơn vị thường trú trên địa bàn.

Nguyên tắc:

- Đảm bảo nguyên tắc thường trú địa bàn cấp huyện: Đơn vị có trung tâm lợi ích kinh tế trên địa bàn cấp huyện và thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh trên 1 năm;

- Thực hiện phân bổ đối với các đơn vị hạch toán toàn ngành;

- Tính theo số liệu thực tế phát sinh trên địa bàn (không cộng/trừ chi nhánh);

- Hoạt động xây dựng được xác định mức độ hoàn thành theo quy ước.

- Tổng giá trị sản phẩm theo ngành trên địa bàn cấp huyện của mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không lớn hơn giá trị sản xuất ngành đó của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng. Trường hợp tổng giá trị sản phẩm theo ngành trên địa bàn cấp huyện lớn hơn giá trị sản xuất trên địa bàn cấp tỉnh, số liệu giá trị sản xuất của tỉnh, thành phố được coi là kết quả chính thức, phần giá trị chênh lệch giữa kết quả chính thức và giá trị sản phẩm theo ngành trên địa bàn cấp huyện được phân bổ giảm theo tỷ trọng lao động đóng góp của địa bàn cấp huyện.

Phương pháp tính: Giá trị sản phẩm của mỗi ngành được tính theo phương pháp phù hợp với đặc điểm ngành và mức độ khả thi của nguồn thông tin, cụ thể:

a) Theo giá hiện hành

(1) Hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động khai khoáng; sản xuất điện; hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo (những hoạt động có thể thống kê được sản lượng sản phẩm và đơn giá sản xuất bình quân)

Công thức tính:

Giá trị sản phẩm	=	Sản lượng sản phẩm sản xuất	x	Đơn giá sản xuất sản phẩm bình quân

(2) Hoạt động dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động công nghiệp (trừ hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo) và các hoạt động dịch vụ mang tính "thị trường" (trừ dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm)

Công thức tính:

Giá trị sản phẩm	=	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	+	Trợ cấp sản xuất (nếu có)

(3) Hoạt động phân phối điện, nước; cung cấp khí bằng đường ống; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy; dịch vụ lưu trú, ăn uống; kinh doanh bất động sản; dịch vụ du lịch; dịch vụ xổ số

Công thức tính:

Giá trị sản phẩm	=	Doanh thu thuần bán sản phẩm/ dịch vụ trong kỳ	-	Trị giá vốn hàng bán ra/ Trị giá vốn hàng chuyển bán/ Chi trả hộ khách hàng/ Chi trả thưởng	+	Trợ cấp sản xuất (nếu có)

(4) Hoạt động xây dựng; hoạt động dịch vụ phi thị trường và những hoạt động khác không tính được theo các phương pháp trên

Công thức tính:

Giá trị sản phẩm	=	Tổng chi phí sản xuất	+	Lợi nhuận thuần (nếu có)	+	Trợ cấp sản xuất (nếu có)

Trong tổng chi phí sản xuất gồm có: Chi phí vật chất và chi phí dịch vụ; Thu nhập của người lao động; Khấu hao tài sản cố định; Thuế sản xuất khác.

(5) Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm

Công thức tính:

Giá trị sản phẩm	=	Giá trị sản xuất trên địa bàn tỉnh	x	Cơ cấu lao động/Chi phí hoạt động của ngành trên địa bàn huyện so với tổng số lao động/Chi phí hoạt động của ngành trên địa bàn tỉnh

b) Theo giá so sánh

(1) Hoạt động khai khoáng; sản xuất điện; hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo (những hoạt động có thể thống kê được sản lượng sản phẩm và đơn giá bình quân kỳ gốc)

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \begin{matrix}\text{Sản lượng}\\ \text{sản phẩm sản xuất}\end{matrix} \times \begin{matrix}\text{Đơn giá sản xuất}\\ \text{sản phẩm bình quân kỳ gốc}\end{matrix}$$

Hoặc:

$$\begin{matrix}\text{Giá trị}\\ \text{sản phẩm}\end{matrix} = \begin{matrix}\text{Giá trị sản phẩm}\\ \text{kỳ trước kỳ báo cáo}\end{matrix} \times \begin{matrix}\text{Tốc độ phát triển sản lượng sản}\\ \text{phẩm sản xuất kỳ báo cáo so với}\\ \text{kỳ trước kỳ báo cáo}\end{matrix}$$

(2) Hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản; các hoạt động khác

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\begin{matrix}\text{Chỉ số giá sản xuất sản phẩm/Chỉ số giá tiêu}\\ \text{dùng tương ứng kỳ báo cáo so với kỳ gốc}\end{matrix}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Điều tra bổ sung do địa phương chủ trì phối hợp với cơ quan thống kê cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện để bổ sung các thông tin còn thiếu;

- Chế độ báo cáo thống kê;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Phối hợp: Cục thống kê; Cơ quan Thống kê cấp huyện.

H0207. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ cấu thu

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm:

- Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí;

- Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

- Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền cấp huyện;

- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu thu ngân sách nhà nước phản ánh tỷ trọng từng khoản thu trong tổng thu ngân sách nhà nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Các khoản thu chủ yếu (thu nội địa, thu viện trợ).

3. Kỳ công bố: Quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo thu ngân sách quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Phòng Tài chính - Kế hoạch;

- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước cấp huyện; Chi cục Thuế.

H0208. Chi ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ cấu chi

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Chi ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của huyện, quận, thị xã, thành phố thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao; bao gồm: Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu chi ngân sách là chỉ tiêu phản ánh tỷ trọng từng khoản chi trong tổng chi ngân sách.

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản chi ngân sách theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Chi ngân sách theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng chi ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Các khoản chi chủ yếu (chi đầu tư, chi thường xuyên).

3. Kỳ công bố: Quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo chi ngân sách quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Phòng Tài chính - Kế hoạch;

- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước cấp huyện.

H0209. Số người tham gia bảo hiểm xã hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội gồm số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thuộc các đối tượng sau:

- Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, gồm:

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;

+ Cán bộ, công chức, viên chức;

+ Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

+ Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

+ Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

+ Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;

+ Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

- Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ

hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

2. Phân tổ chủ yếu: Hình thức tham gia bảo hiểm.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh/ Bảo hiểm xã hội cấp huyện.

H0210. Số người tham gia bảo hiểm y tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người tham gia bảo hiểm y tế được xác định theo 6 nhóm đối tượng cụ thể như sau:

- Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng;
- Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng;
- Nhóm do ngân sách nhà nước đóng;
- Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng;
- Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình;
- Nhóm do người sử dụng lao động đóng.

Chi tiết về người tham gia bảo hiểm y tế thuộc 06 nhóm tham gia bảo hiểm y tế quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Chương I Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

2. Phân tổ chủ yếu: Nhóm tham gia bảo hiểm y tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh/ Bảo hiểm xã hội cấp huyện.

H0211. Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp được xác định như sau:

- Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

+ Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;

+ Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Việc làm đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ dân cư, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh/ Bảo hiểm xã hội cấp huyện.

H0212. Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu

a) Số người được hưởng bảo hiểm xã hội

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội được chi trả theo các chế độ: Ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất.

Phân tổ chủ yếu:

- Chế độ trợ cấp;

- Thời gian hưởng (hưởng 1 lần/hàng tháng).

b) Số người được hưởng bảo hiểm y tế

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Phân tổ chủ yếu: Hình thức điều trị (nội trú/ngoại trú).

c) Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Phân tổ chủ yếu: Chế độ trợ cấp (trợ cấp thất nghiệp/hỗ trợ học nghề/hỗ trợ đào tạo nâng cao kỹ năng nghề).

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh/ Bảo hiểm xã hội cấp huyện.

H0213. Diện tích cây hằng năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cây hằng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

Cây hằng năm gồm các loại cây sau:

- Cây lúa;

- Cây ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa mì, lúa mạch, cao lương);

- Cây lấy củ có chất bột: Khoai lang, sắn, khoai sọ, khoai tây...;

- Cây mía;

- Cây thuốc lá, thuốc lào;

- Cây lấy sợi: Bông, đay, cói, lanh...;

- Cây có hạt chứa dầu: Lạc, đỗ tương, vừng...;

- Cây rau đậu các loại và hoa:

+ Rau các loại: Rau muống, rau cải, nấm,...;

+ Đậu/đỗ các loại: Đậu/đỗ đen, đậu/đỗ xanh,...;

+ Hoa các loại: Hoa hồng, hoa cúc, hoa đồng tiền....;

- Cây gia vị, dược liệu hằng năm;

- Cây hằng năm khác: Cỏ, cây thức ăn gia súc...

Diện tích gieo trồng cây hằng năm: Là diện tích gieo trồng các loại cây hằng năm, được tính từ khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Các phương thức gieo trồng cây hằng năm gồm trồng trần, trồng xen, trồng gối, trồng lưu gốc. Phương pháp tính diện tích gieo trồng đối với từng phương thức như sau:

- Trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hằng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Trong một vụ sản xuất, có thể trồng một lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau, hoa.

Phương pháp tính diện tích trồng trần: Trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng. Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất cho từng nhóm cây như sau:

+ Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,…);

+ Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi,…);

+ Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách,…).

- Trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn một loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần.

Phương pháp tính diện tích trồng xen: Diện tích gieo trồng cây trồng chính tính như cây trồng trần, diện tích gieo trồng các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích trồng trần. Như vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

- Trồng gối vụ: Trên cùng một diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

Phương pháp tính diện tích trồng gối vụ: Diện tích cây trồng trước và diện tích cây trồng sau đều được tính một lần diện tích như trồng trần; nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

- Trồng lưu gốc: Trên một diện tích trồng 01 lần nhưng thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ sản xuất như: Mía, rau muống, rau ngót, sả, cỏ voi,....

Phương pháp tính diện tích trồng lưu gốc: Mỗi vụ sản xuất chỉ tính một lần diện tích gieo trồng mặc dù thu hoạch nhiều lần trong một vụ sản xuất.

Diện tích thu hoạch: Là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng.

Công thức tính diện tích thu hoạch cây hằng năm:

Diện tích thu hoạch cây hằng năm	=	Diện tích gieo trồng cây hằng năm	-	Diện tích cây hằng năm bị mất trắng	-	Diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch

Trong đó:

- Diện tích cây hằng năm bị mất trắng: Là diện tích cây trồng sau khi kết thúc thời kỳ gieo trồng, chuyển sang thời kỳ sinh trưởng, phát triển chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh,... dẫn đến sản lượng thu được dưới mức 30% so với sản lượng sản xuất ở điều kiện bình thường;

- Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch: Là diện tích cây trồng sinh trưởng, phát triển cho sản phẩm bình thường nhưng vì lý do chủ quan, người sản xuất không thu hoạch sản phẩm mà để lại trên cây, trên cánh đồng;

- Diện tích cây hằng năm được tính bằng tổng diện tích cây trồng các vụ sản xuất trong năm nông vụ.

Lưu ý:

+ Diện tích cây hằng năm bao gồm cả những diện tích cây trồng theo các phương pháp trồng trọt như trồng trong nhà kính, nhà lưới, nhà màng, thủy canh...

+ Diện tích cây hằng năm không tính diện tích những cây trồng mọc tự nhiên, không được chăm sóc nhưng vẫn cho thu hoạch sản phẩm. Ví dụ: diện tích những cây cỏ, cây hoa mọc ở các cánh đồng bỏ hoang.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại diện tích (diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch);

- Loại cây chủ yếu;

- Xã/phường/thị trấn (Chỉ áp dụng đối với diện tích gieo trồng).

3. Kỳ công bố: Vụ, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra diện tích cây nông nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cơ quan Thống kê cấp huyện;
- Phối hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế.

H0214. Diện tích cây lâu năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

Cây lâu năm gồm các loại cây sau:

- Cây ăn quả: Cam, bưởi, chuối, dứa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, bơ, mít, sầu riêng, măng cụt, thanh long, táo,...;
- Cây lấy quả chứa dầu: Dừa, cọ,...;
- Cây điều;
- Cây hồ tiêu;
- Cây cao su;
- Cây cà phê;
- Cây chè;
- Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm: Sa nhân, đinh lăng,...;
- Cây lâu năm khác: Dâu tằm, trầu không, cau, cây cảnh,...;

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán về diện tích trồng tập trung.

Diện tích cây lâu năm phân theo thời gian sinh trưởng gồm:

- Diện tích cây lâu năm trồng mới;
- Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản;
- Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm.

Phương pháp tính

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Công thức tính:

Diện tích cây lâu năm = Diện tích cây lâu năm trồng tập trung + Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi)

- Diện tích cây lâu năm trồng tập trung: Là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m^2 trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo quy trình kỹ thuật/hướng dẫn của cơ quan thẩm quyền địa phương.

Công thức tính:

Diện tích cây lâu năm trồng tập trung = Diện tích cây lâu năm trồng mới + Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản + Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm

+ Diện tích cây lâu năm trồng mới: Là diện tích cây lâu năm được trồng trong năm, đạt yêu cầu kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới đến thời điểm quan sát; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

+ Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản: Là diện tích cây lâu năm kết thúc giai đoạn trồng mới, đang trong quá trình chăm sóc, chưa cho sản phẩm, gồm cả những diện tích trồng cây lâu năm cho thu bói.

+ Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: Là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng; cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

- Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi): Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán cho sản phẩm và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích trồng tập trung.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm quy đổi về diện tích trồng tập trung (ha)} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán cho sản phẩm}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây chủ yếu;
- Xã/phường/thị trấn (Chỉ áp dụng đối với diện tích cây lâu năm trồng tập trung).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra diện tích cây nông nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Cơ quan Thống kê cấp huyện;
- Phối hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng kinh tế.

H0215. Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng suất cây trồng là số lượng sản phẩm chính thu được tính trên một đơn vị diện tích gieo trồng hoặc diện tích thu hoạch của từng loại cây trồng trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước.

a) Đối với cây hằng năm: Có hai loại năng suất là năng suất gieo trồng và năng suất thu hoạch.

- Năng suất gieo trồng là năng suất tính trên toàn bộ diện tích gieo trồng (gồm cả diện tích mất trắng, diện tích gieo trồng nhưng không thu hoạch).

Công thức tính:

$$\text{Năng suất gieo trồng (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng (vụ, năm)}}$$

- Năng suất thu hoạch là năng suất tính trên diện tích thu hoạch (không gồm diện tích mất trắng, diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch).

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích thu hoạch (vụ, năm)}}$$

b) Đối với cây lâu năm: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch (năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Loại cây chủ yếu.

3. Kỳ công bố

- Cây hằng năm: Vụ, năm.

- Cây lâu năm: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cơ quan Thống kê cấp huyện.

H0216. Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng cây trồng là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương, thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong kỳ, gồm:

- Sản lượng thu hoạch các loại cây hàng năm (thóc, ngô, khoai lang, sắn, rau, đậu, đỗ tương, mía, thuốc lá, lạc, cói,..), được tính theo vụ sản xuất.

- Sản lượng thu hoạch các loại cây lâu năm (chè búp, cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, dứa,...). Sản lượng cây lâu năm gồm sản lượng của diện tích trồng tập trung, sản lượng cây trồng phân tán đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm trồng tập trung cho thu bói.

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho từng loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; các loại như: khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, cam tính theo quả tươi,...

2. Phân tổ chủ yếu: Loại cây chủ yếu.

3. Kỳ công bố

- Cây hằng năm: Vụ, năm.

- Cây lâu năm: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cơ quan Thống kê cấp huyện.

H0217. Số gia súc, gia cầm và động vật nuôi khác trong chăn nuôi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi là số đầu con có tại thời điểm quan sát, trong đó:

a) Số lượng gia súc

- Số lượng trâu, gồm: Các loại trâu giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt, cày kéo, lấy sữa và sinh sản có tại thời điểm quan sát (tính cả trâu mới sinh).

- Số lượng bò, gồm: Các loại bò giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt, cày kéo, lấy sữa và sinh sản có tại thời điểm quan sát (tính cả bò mới sinh).

+ Số lượng bò sữa, gồm: Các loại bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa.

+ Số lượng bò cái sữa gồm: Số bò cái sữa đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

- Số lượng lợn/heo, gồm: Các loại lợn/heo giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt và sinh sản (không bao gồm lợn/heo con chưa tách mẹ).

+ Số lượng lợn/heo nái gồm: Số lợn/heo cái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

+ Số lượng lợn/heo nái đẻ, gồm: Số con lợn/heo nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

+ Số lượng lợn/heo đực giống gồm: Số lợn/heo đực được chọn lọc để nuôi với mục đích phối giống và những con đực đã sử dụng để phối giống hoặc khai thác tinh.

- Số lượng gia súc khác, gồm: Ngựa, dê, cừu, hươu, nai,....

b) Số lượng gia cầm

- Số lượng gà, gồm: Các loại gà giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích lấy thịt, đẻ trứng (không bao gồm gà dưới 7 ngày tuổi).

+ Gà công nghiệp, gồm: Các loại gà có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi với mục đích để chuyên lấy thịt (gà chuyên thịt) hoặc để chuyên lấy trứng (gà chuyên trứng) và được nuôi theo một quy trình khép kín, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

+ Gà đẻ trứng, gồm: Số gà mái nuôi đã đẻ trứng.

- Số lượng vịt, ngan, ngỗng, gồm: Các loại nuôi với mục đích lấy thịt và đẻ trứng (không bao gồm những con dưới 7 ngày tuổi).

- Số lượng gia cầm khác, gồm: Chim cút, bồ câu, đà điểu,...

c) Số lượng vật nuôi khác, gồm: Thỏ, chó, trăn, rắn, nhím, ong (đàn),...

2. Phân tổ chủ yếu: Loại vật nuôi chủ yếu.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

Kỳ 6 tháng chỉ công bố thông tin số lượng lợn/heo, gà, vịt, ngan.

4. Nguồn số liệu:

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;

- Điều tra chăn nuôi;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cơ quan Thống kê cấp huyện;

- Phối hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế.

H0218. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi là sản lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, năm), gồm:

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng thịt hơi của đàn gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng trong kỳ với mục đích giết thịt; không tính gia súc, gia cầm, vật nuôi khác xuất chuồng để nuôi tiếp và những con còi cọc, những con bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt;

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa tươi, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu,…

2. Phân tổ chủ yếu: Loại sản phẩm chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra chăn nuôi.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cơ quan Thống kê cấp huyện.

H0219. Diện tích rừng trồng mới tập trung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp trồng trên đất quy hoạch lâm nghiệp và trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp, trong thời gian từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và có quy mô diện tích từ 0,3 héc ta trở lên, nếu là dải cây phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích rừng trồng mới tại thời điểm quan sát cuối năm; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

Diện tích rừng trồng mới tập trung gồm diện tích rừng trồng mới tập trung của các loại hình kinh tế thực hiện trong kỳ.

Căn cứ vào mục đích sử dụng, diện tích rừng trồng mới tập trung được chia thành các loại: Diện tích rừng sản xuất trồng mới; diện tích rừng phòng hộ trồng mới; diện tích rừng đặc dụng trồng mới.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại rừng (phân theo mục đích sử dụng: Rừng sản xuất; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra lâm nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cơ quan Thống kê cấp huyện;
- Phối hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế, Hạt Kiểm lâm huyện.

H0220. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước tự nhiên, nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho

thu hoạch sản phẩm trong kỳ, gồm diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong ao, vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển,... Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính phần diện tích mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng, vèo, giai, mùng, lưới,... Không tính diện tích mặt nước của hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích thu hoạch thủy sản.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong kỳ bao gồm cả ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra.

Lưu ý:

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản chỉ tính 1 lần, không cộng dồn theo vụ.

- Không tính phần mặt nước ươm nuôi giống, cá sấu, cá cảnh, phần mặt nước nuôi bể bồn.

- Phần mặt nước nuôi trồng thủy sản có xuống giống nhưng bị mất trắng vẫn tính vào diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản không gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biến thế điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn.

Quy ước:

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản được tính cho loại nuôi chính. Loại nuôi chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại có giá trị hoặc sản lượng lớn nhất.

- Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều...) chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích có nuôi trồng thủy sản trong kỳ báo cáo.

- Đối với ruộng trũng nuôi tôm, cá… chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ 30 cm trở lên và có nuôi trồng thủy sản từ 03 tháng trở lên.

- Nếu trên cùng một diện tích có nuôi nhiều vụ mà loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì diện tích nuôi trồng trong kỳ được tính cho từng loại thủy sản.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế (biển, nội địa);

- Hình thức nuôi chủ yếu (ao/vuông; đăng quầng/vèo/mùng/lưới; ruộng lúa; khác).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra thủy sản;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cơ quan Thống kê cấp huyện;
- Phối hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế.

H0221. Diện tích thu hoạch thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước tự nhiên, nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ.

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển,... Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch trong kỳ của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng, vèo, giai, mùng, lưới. Không tính diện tích hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích thu hoạch thủy sản.

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ không bao gồm:

(i) Nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè;

(ii) Ươm nuôi giống, cá sấu, cá cảnh;

(iii) Ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra;

(iv) Diện tích mất trắng.

Diện tích bị mất trắng trong kỳ: Là diện tích thu hoạch trong kỳ nhưng sản lượng thu hoạch bị giảm từ 70% trở lên so với điều kiện sản xuất thông thường.

Quy ước:

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được thu hoạch rải rác, tỉa thưa, thả bù quanh năm (vụ nuôi không rõ ràng, thường phát sinh ở nuôi thủy sản quảng

canh, quảng canh cải tiến) thì diện tích thu hoạch thủy sản tính bằng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (tính 01 lần diện tích).

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, hai hay nhiều loại thủy sản được nuôi và thu hoạch đồng thời thì tính diện tích thu hoạch cho loại thủy sản chính. Loại thủy sản chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất hoặc loại cho thu hoạch sản lượng lớn nhất;

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được nuôi và thu hoạch nhiều vụ nhưng loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì tính diện tích theo loại thủy sản được thu hoạch ở từng vụ.

- Diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều,...) thì tính theo mực nước trung bình.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế (biển/nội địa);

- Hình thức nuôi chủ yếu (ao/vuông; đăng quầng/vèo/mùng/lưới; ruộng lúa; khác).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;

- Điều tra thủy sản.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cơ quan Thống kê cấp huyện.

H0222. Sản lượng thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong 1 thời kỳ nhất định.

Sản lượng thủy sản bao gồm cá, động vật giáp xác (tôm, cua, ghẹ,...), nhuyễn thể hai mảnh vỏ (ngao, sò, ốc móng tay,...), động vật thân mềm (ốc, sò, hàu, sứa,...), rong biển và các loại thủy sản khác (ếch, ba ba, ngọc trai, hải sâm,...)

Sản lượng thủy sản không bao gồm sản lượng hà mã, hải cẩu, tổ yến, rắn.

Sản lượng thủy sản không bao gồm số lượng con giống, số lượng cá cảnh.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế (khai thác, nuôi trồng).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thủy sản.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thống kê.

H0223. Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao là những xã đạt đầy đủ các tiêu chí quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 ban hành theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Số xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu là số xã đạt được các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025.

$$\text{Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu (\%)} = \frac{\text{Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu}}{\text{Tổng số xã}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế.

H0224. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bán lẻ hàng hóa là bán những hàng hóa loại mới, hàng đã qua sử dụng, chủ yếu cho tiêu dùng cá nhân, hộ gia đình, tại các cửa hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, hợp tác xã mua bán, quầy hàng bán tại chợ hoặc bán lưu động,...

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hóa (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có)

của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Phân tổ chủ yếu: Nhóm hàng chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cơ quan Thống kê cấp huyện.

H0225. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại

I. Số lượng chợ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng chợ phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn.

Siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm giao dịch mua bán hàng hóa gồm cả siêu thị không tính là chợ.

Phương pháp tính:

Chợ được chia thành 3 hạng như sau:

- Chợ hạng 1:

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

+ Được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

+ Có mặt bằng và phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ (trông giữ xe; bốc xếp hàng hóa; kho bảo quản hàng hóa; dịch vụ đo lường, kiểm tra chất lượng hàng hóa; an toàn thực phẩm; vệ sinh công cộng và các dịch vụ khác).

- Chợ hạng 2:

+ Là chợ có từ 200 điểm đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

- Chợ hạng 3:

+ Là chợ có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc các chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận.

2. Phân tổ chủ yếu: Hạng chợ (hạng 1/hạng 2/hạng 3).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra loại hình hạ tầng thương mại phổ biến;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế và Hạ tầng.

II. Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại là toàn bộ số lượng siêu thị, trung tâm thương mại hiện có trong kỳ báo cáo.

Siêu thị là một loại hình cửa hàng hiện đại; kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hóa của khách hàng.

Trung tâm thương mại là một loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý,

tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thỏa mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

a) Siêu thị: Được phân thành 3 hạng sau:

- Siêu thị hạng 1:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 5.000 m^2 trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 1.000 m^2 trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

- Siêu thị hạng 2:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 2.000 m^2 trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m^2 trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng 3:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m^2;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 250 m^2 trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

b) Trung tâm thương mại: Chia thành 3 hạng sau:

- Trung tâm thương mại hạng 1:

+ Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m^2 trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 2:

+ Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m^2 trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 3:

+ Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m^2 trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm: khu vực để bố trí cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động ăn uống vui chơi, giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra loại hình hạ tầng thương mại phổ biến;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế và Hạ tầng.

03. Xã hội, môi trường

H0301. Số cơ sở giáo dục mầm non

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ sở giáo dục mầm non bao gồm: Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập, trường mầm non.

- Nhà trẻ là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi.

- Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi.

- Trường mầm non là cơ sở kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.

- Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập là những cơ sở nhà trẻ, mẫu giáo ở những nơi chưa đủ điều kiện để thành lập trường nhưng đã được cấp giấy phép hoạt động.

- Trường mẫu giáo, trường mầm non đạt chuẩn quốc gia là cơ sở đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

- Loại hình:

+ Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở gồm tổ chức và cá nhân tại thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, xã, phường, thị trấn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm điều kiện hoạt động;

+ Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cơ sở;

- Loại hình;

- Đạt chuẩn;

- Xã/phường/thị trấn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

H0302. Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhóm trẻ là trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi được tổ chức thành các nhóm trẻ theo độ tuổi từ 03 đến 12 tháng tuổi; từ 13 đến 24 tháng tuổi; từ 25 đến 36 tháng tuổi.

Nhóm trẻ bao gồm: Các nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

- Lớp học mẫu giáo là trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi được tổ chức thành các lớp mẫu giáo theo độ tuổi từ 3 đến 4 tuổi; từ 4 đến 5 tuổi; từ 5 đến 6 tuổi.

Lớp học mẫu giáo bao gồm: Các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại cơ sở giáo dục khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;

- Xã/phường/thị trấn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

H0303. Số phòng học mầm non

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phòng học mầm non bao gồm: Phòng học nhà trẻ và phòng học mẫu giáo.

- Phòng học nhà trẻ bao gồm: Các phòng học dành để nuôi, dạy các cháu ở độ tuổi nhà trẻ (3 tháng đến 36 tháng) ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mầm non, cơ sở giáo dục khác.

- Phòng học mẫu giáo bao gồm: Các phòng học dành cho lứa tuổi mẫu giáo (từ 3 đến 6 tuổi) của các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, cơ sở giáo dục khác.

Loại phòng:

- Phòng học kiên cố là các phòng học có ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

- Phòng học bán kiên cố là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.

- Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên, bao gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa... các loại lều lán, trại và những nơi tận dụng có tính chất tạm thời.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Loại phòng;
- Xã/phường/thị trấn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

H0304. Số giáo viên mầm non

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giáo viên mầm non bao gồm: Giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

- Giáo viên nhà trẻ (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập và nhóm trẻ trong trường mầm non.

- Giáo viên mẫu giáo (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập và lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục khác.

Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo là có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Trình độ đào tạo;
- Chuẩn nghề nghiệp;
- Xã/phường/thị trấn.

3. Kỳ công bố*:* Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

H0305. Số trẻ em mầm non

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trẻ em mầm non bao gồm: Trẻ em nhà trẻ và trẻ em mẫu giáo.

- Trẻ em nhà trẻ bao gồm: Trẻ em từ 3 tháng đến 36 tháng tuổi đi học ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

- Trẻ em mẫu giáo bao gồm: Trẻ em đi học ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các cơ sở giáo dục khác.

Trẻ em dân tộc là trẻ em người dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

Trẻ em khuyết tật học hòa nhập là trẻ em bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo giáo dục mầm non.

Trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi là trẻ em được đánh giá là nhẹ cân và thấp còi căn cứ theo bảng phân loại của Tổ chức y tế thế giới (WHO).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Khuyết tật;
- Độ tuổi;
- Tình trạng suy dinh dưỡng;
- Xã/phường/thị trấn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

H0306. Số trường tiểu học, trung học cơ sở

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

- Trường trung học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

- Ngoài trường tiểu học và trung học cơ sở, hiện nay còn có trường phổ thông có nhiều cấp học, gồm:

+ Trường tiểu học và trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở từ lớp 01 đến lớp 09.

+ Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông từ lớp 06 đến lớp 12.

+ Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông từ lớp 01 đến lớp 12.

Trường đạt chuẩn quốc gia là trường đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

Loại hình:

- Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

- Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;

- Loại hình;

- Đạt chuẩn quốc gia;

- Xã/phường/thị trấn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

H0307. Số lớp tiểu học, trung học cơ sở

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lớp học là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục.

- Số lớp tiểu học bao gồm các lớp từ lớp 01 đến lớp 05.

- Số lớp trung học cơ sở bao gồm các lớp từ lớp 06 đến lớp 09.

- Lớp ghép: là lớp học dạy 2 hoặc nhiều chương trình giáo dục của nhiều khối lớp cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;

- Loại hình;

- Loại lớp;

- Xã/phường/thị trấn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

H0308. Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phòng học là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.

- Số phòng học cấp tiểu học bao gồm số phòng học trường tiểu học, phòng học cấp tiểu học trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Số phòng học cấp trung học cơ sở bao gồm số phòng học trường trung học cơ sở, phòng học cấp trung học cơ sở trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Loại phòng:

- Phòng học kiên cố là các phòng học có ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

- Phòng học bán kiên cố là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.

- Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên, bao gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh,

đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa... các loại lều lán, trại và những nơi tận dụng có tính chất tạm thời.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Loại hình;
- Loại phòng;
- Xã/phường/thị trấn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

H0309. Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Giáo viên tiểu học (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là giáo viên dạy tại các trường tiểu học và dạy cấp tiểu học tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Giáo viên trung học cơ sở (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là giáo viên dạy tại các trường trung học cơ sở và dạy cấp trung học cơ sở tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp giáo viên tham gia dạy 2 cấp học thì căn cứ vào chức danh nghề nghiệp của giáo viên.

- Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông: Có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên.

Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Loại hình;
- Giới tính;
- Dân tộc;

- Trình độ đào tạo;

- Chuẩn nghề nghiệp;

- Xã/phường/thị trấn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

H0310. Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh tiểu học là học sinh học đang học tại các khối từ lớp 01 đến lớp 05 tại các trường tiểu học, các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 06 đến lớp 09 đang học tập tại các trường trung học cơ sở và các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh dân tộc là học sinh thuộc các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục tiểu học, trung học cơ sở.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;

- Loại hình;

- Giới tính;

- Dân tộc;

- Khuyết tật;

- Nhóm tuổi;

- Xã/phường/thị trấn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

H0311. Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Xã/phường/thị trấn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Y tế/Trung tâm y tế cấp huyện.

H0312. Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho tổng dân số và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ dân cư là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật thu được sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ dân cư và các thành viên của hộ dân cư nhận được trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Thu nhập của hộ dân cư bao gồm:

- Thu từ tiền công, tiền lương;

- Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

- Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

- Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biếu, mừng, lãi tiết kiệm,…

Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh,…

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Khảo sát thu nhập bình quân trên địa bàn.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Phối hợp: Cục Thống kê.

H0313. Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Một lần hoặc nhiều lần va chạm liên tiếp giữa các đối tượng tham gia giao thông tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông. Vụ tai nạn giao thông xảy ra đối với một hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

Số người bị tai nạn giao thông gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Người chết do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do tai nạn giao thông gây ra.

Phạm vi thống kê chỉ tiêu cấp huyện không bao gồm đường hàng hải.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại tai nạn (đường bộ/đường sắt/đường thủy).

3. Kỳ công bố: Tháng, 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Công an cấp huyện.

H0314. Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau đó bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

Người chết do cháy, nổ gồm toàn bộ số người bị chết do các vụ cháy, nổ gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của cháy, nổ, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do cháy, nổ gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do cháy, nổ gây ra.

Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là thiệt hại về tài sản (thiêu hủy hoặc hư hỏng) tính theo giá hiện hành. Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là chỉ tính thiệt hại trực tiếp.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại cháy nổ.

3. Kỳ công bố: Khi có phát sinh, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Công an cấp huyện.

H0315. Số vụ án, số bị can đã khởi tố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật Hình sự.

- Tuổi bị can tính tại thời điểm phạm tội:

Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị can phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

Hình 1: *Tháng bị can phạm tội sau tháng sinh nhật*

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh

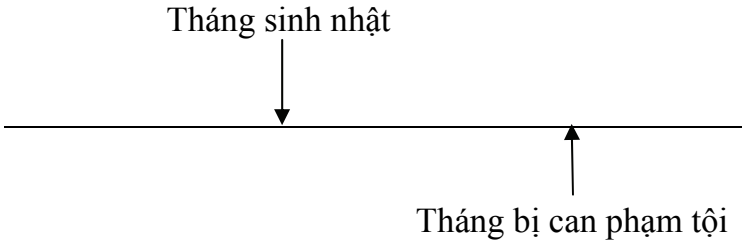

Hình 2: *Tháng bị can phạm tội trùng tháng sinh nhật*

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh

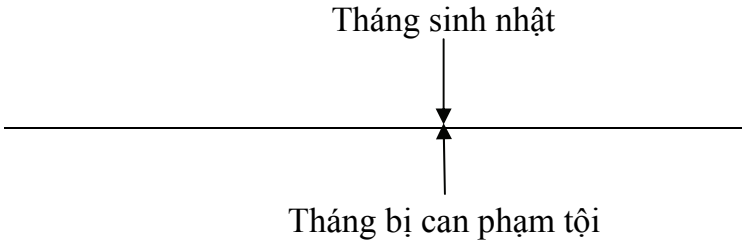

Hình 3: *Tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật*

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh - 1

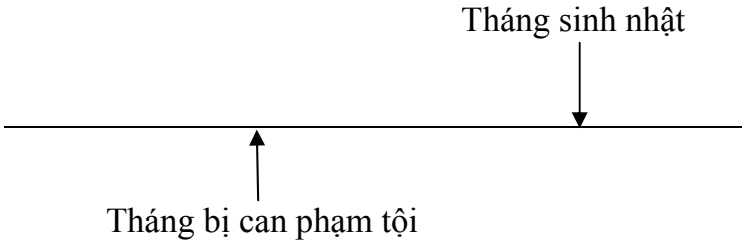

2. Phân tổ chủ yếu

- Tội danh;

- Số bị can phân tổ thêm cá nhân/pháp nhân; nếu bị can là cá nhân phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

H0316. Số vụ án, số bị can đã truy tố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật Hình sự.

- Tuổi bị can tính tại thời điểm phạm tội:

Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị can phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

Hình 1: *Tháng bị can phạm tội sau tháng sinh nhật*

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh

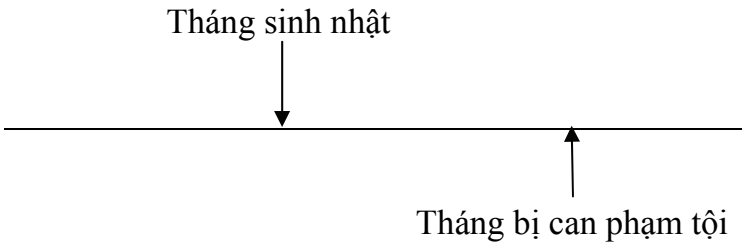

Hình 2: *Tháng bị can phạm tội trùng tháng sinh nhật*

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh

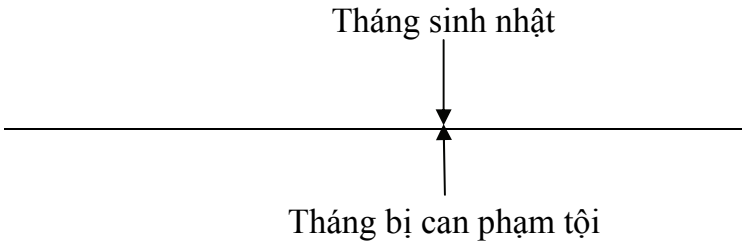

Hình 3: *Tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật*

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh - 1

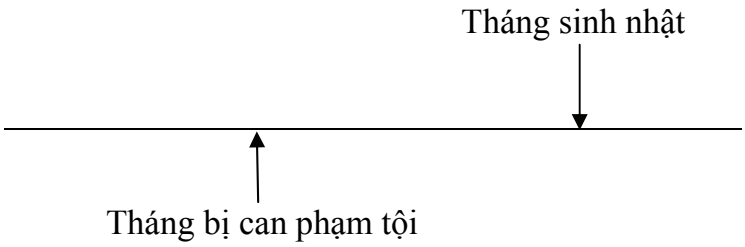

2. Phân tổ chủ yếu

- Tội danh;

- Số bị can phân tổ thêm cá nhân/pháp nhân; nếu bị can là cá nhân phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

H0317. Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm phản ánh số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Nguyên tắc thống kê theo tội danh:

- Nếu trong một vụ án chỉ có một bị cáo mà bị cáo đó bị xử phạt với nhiều tội danh khác nhau thì thống kê theo tội danh nặng nhất và có mức hình phạt cao nhất (so sánh giữa các tội mà bị cáo bị xét xử). Trong trường hợp có hai hay nhiều tội danh có mức cao nhất của khung hình phạt bằng nhau thì thống kê theo tội danh được quy định tại Điều luật có số thứ tự nhỏ nhất.

- Trong trường hợp một vụ án có nhiều bị cáo phạm các tội khác nhau thì thống kê số vụ theo bị cáo đầu vụ; đối với các bị cáo phạm tội khác nhau trong vụ án thì thống kê bị cáo theo tội danh mà Tòa án xét xử.

- Tuổi bị cáo tính tại thời điểm phạm tội:

Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị cáo phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị cáo phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

Hình 1: *Tháng bị cáo phạm tội sau tháng sinh nhật*

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh

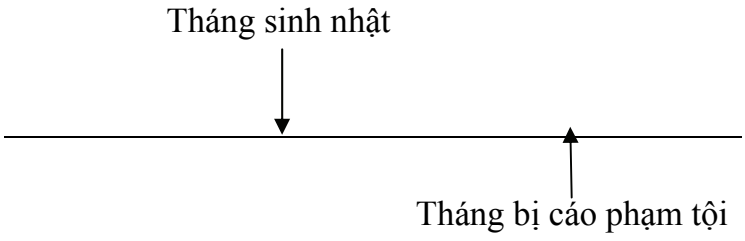

Hình 2: *Tháng bị cáo phạm tội trùng tháng sinh nhật*

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh

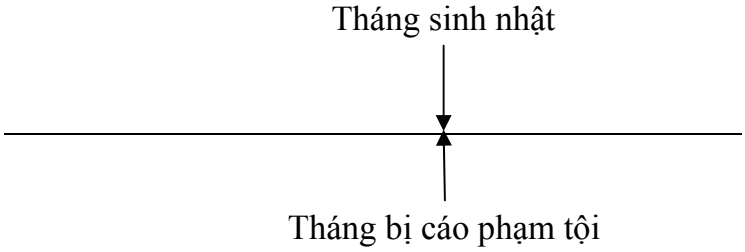

Hình 3: Tháng bị cáo phạm tội trước tháng sinh nhật

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh - 1

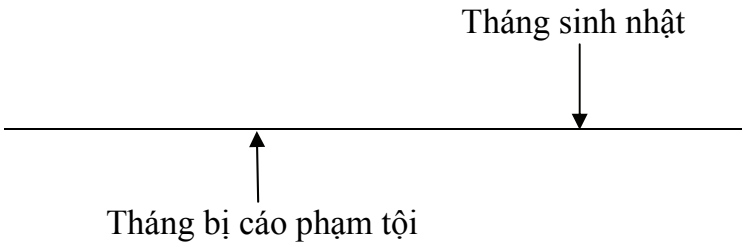

2. Phân tổ chủ yếu

- Tội danh;
- Nhóm tội: Theo chương của Bộ luật Hình sự.
- Số bị cáo phân tổ thêm: Giới tính, nhóm tuổi.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tòa án nhân dân cấp huyện.

H0318. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại

1. Khái niệm, nội dung

Vụ thiên tai là một thảm họa do thiên nhiên gây ra như bão, lụt, lũ, lốc, động đất, sạt lở đất, triều cường, xâm nhập mặn, sóng thần, núi lửa, sét đánh, mưa đá, băng giá, nóng, hạn hán,…

Số vụ thiên tai là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.

Mức độ thiệt hại gồm thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền do vụ thiên tai gây ra.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm loại hình thiên tai;
- Xã/phường/thị trấn.

3. Kỳ công bố: Khi có phát sinh, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế.

H0319. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Phòng Tài nguyên và Môi trường;

- Phối hợp: Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế và Hạ tầng/Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Phòng Y tế/Trung tâm y tế cấp huyện.

Phụ lục III

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê cấp huyện tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Đất đai và dân số			
1	X0101	H0101	Diện tích và cơ cấu đất
2	X0102	H0102	Dân số, mật độ dân số
3	X0103	H0103	Số cuộc kết hôn
4	X0104	H0105	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh
5	X0105	H0106	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
02. Kinh tế			
6	X0201	H0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế
7	X0202	H0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp
8	X0203	H0207	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu
9	X0204	H0208	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi
10	X0205	H0213	Diện tích gieo trồng cây hằng năm
11	X0206	H0214	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung
12	X0207	H0220	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa
03. Xã hội, môi trường			
13	X0301	H0301	Số cơ sở giáo dục mầm non
14	X0302	H0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê cấp huyện tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
15	X0303	H0303	Số phòng học mầm non
16	X0304	H0304	Số giáo viên mầm non
17	X0305	H0305	Số trẻ em mầm non
18	X0306	H0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở
19	X0307	H0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở
20	X0308	H0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở
21	X0309	H0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở
22	X0310	H0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở
23	X0311		Số nhân lực y tế của trạm y tế
24	X0312	H0311	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
25	X0313	H0312	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng
26	X0314	H0318	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại

NỘI DUNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ

01. Đất đai, dân số

X0101. Diện tích và cơ cấu đất

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Diện tích đất

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan tài nguyên môi trường có thẩm quyền công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển, diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng, đối tượng quản lý và sử dụng đất.

(1) Diện tích đất theo mục đích sử dụng là diện tích phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

a) Nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và bảo vệ, phát triển rừng. Gồm các loại đất:

- Đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác;
- Đất trồng cây lâu năm;
- Đất rừng sản xuất;
- Đất rừng phòng hộ;
- Đất rừng đặc dụng;
- Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;
- Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối;
- Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp

trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: Đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác; cụ thể:

- Đất ở gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị:

+ Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất ở tại khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các quận, thành phố, thị xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn thuộc xã quản lý.

+ Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn, kể cả đất ở tại các khu đô thị mới đã được thực hiện thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thành phố, thị xã đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng đến thời điểm thống kê, kiểm kê vẫn do xã quản lý.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 của Luật Đất đai.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (đất cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi giải trí công

cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

- Đất cơ sở tôn giáo gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

- Đất tín ngưỡng bao gồm đất có các công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

- Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

- Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

c) Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, cụ thể:

- Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa sử dụng trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.

- Núi đá không có rừng cây là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

(2) Diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất

- Đối tượng sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận

quyền sử dụng đất, gồm: Hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Đối tượng được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Luật Đất đai.

1.2. Cơ cấu đất

a) Cơ cấu diện tích đất theo mục đích sử dụng

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

b) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong phạm vi diện tích tư nhân của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất của cơ quan tổ chức, các đơn vị, cá nhân,… quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng;

- Đối tượng quản lý và sử dụng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

X0102. Dân số, mật độ dân số

I. Dân số

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Chỉ tiêu dân số được chi tiết thành một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

1. Dân số thời điểm

1.1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân số thời điểm là dân số tại một thời điểm cụ thể.

1.2. Phân tổ chủ yếu: Giới tính; Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

1.3. Kỳ công bố: Năm.

1.4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
- Sổ ghi chép ban đầu của ngành Y tế;
- Dữ liệu hành chính của ngành Tư pháp.

Khi sử dụng các nguồn số liệu nêu trên, với sự chỉ đạo thống nhất về nghiệp vụ thống kê của Cơ quan Thống kê cấp huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn phải tổ chức rà soát, hiệu chỉnh toàn bộ dân cư của từng thôn/ấp/bản/tổ dân phố theo đúng khái niệm "Nhân khẩu thực tế thường trú" để tổng hợp và báo cáo lên cấp trên theo chế độ quy định.

2. Dân số trung bình

2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_0: Dân số đầu kỳ;

P_1: Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

$P_{0,1,...,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_{tb1}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i: Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

2.2. Phân tổ chủ yếu: Giới tính; Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

2.3. Kỳ công bố: Năm.

2.4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
- Sổ ghi chép ban đầu của ngành Y tế;
- Dữ liệu hành chính của ngành Tư pháp.

Khi sử dụng các nguồn số liệu nêu trên, với sự chỉ đạo thống nhất về nghiệp vụ thống kê của Cơ quan Thống kê cấp huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn phải tổ chức rà soát, hiệu chỉnh toàn bộ dân cư của từng thôn/ấp/bản/tổ dân phố theo đúng khái niệm "Nhân khẩu thực tế thường trú" để tổng hợp và báo cáo lên cấp trên theo chế độ quy định.

II. Mật độ dân số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số của từng xã nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Dữ liệu hành chính.

X0103. Số cuộc kết hôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

2. Phân tổ chủ yếu: Lần kết hôn (lần đầu, lần thứ 2 trở lên).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

X0104. Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

X0105. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Phương pháp tính:

Tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã

được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

2. Phân tổ chủ yếu: Giới tính.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

02. Kinh tế

X0201. Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở kinh tế

Cơ sở kinh tế (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ, hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể,…).

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó; có lao động chuyên nghiệp.

- Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam.

- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ (theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh).

- Mỗi cơ sở kinh tế chỉ đóng tại 01 địa bàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) và chỉ tiến hành 01 loại hoạt động kinh tế thuộc ngành kinh tế cấp 3.

Đơn vị cơ sở có thể là một nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khách sạn, nhà hàng, cửa hàng, điểm sản xuất, điểm bán hàng, nhà ga, bến cảng, trường học, bệnh viện, nhà thờ hoặc đền, chùa,...

Số cơ sở kinh tế là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong các ngành kinh tế quốc dân (trừ các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

Số cơ sở kinh tế gồm:

- Số cơ sở là trụ sở chính của doanh nghiệp (trụ sở chính của doanh nghiệp là cơ sở có trách nhiệm lãnh đạo, quản lý hoạt động của các cơ sở khác trong cùng hệ thống tổ chức, quản lý của doanh nghiệp);

- Số cơ sở là chi nhánh, đơn vị sản xuất kinh doanh phụ thuộc, chịu sự quản lý giám sát của trụ sở chính hoặc một cơ sở chi nhánh khác; cơ sở sản xuất kinh doanh phụ thuộc có thể là một chi nhánh, một văn phòng đại diện của một doanh nghiệp, kể cả trường hợp cơ sở đó chỉ là một bộ phận sản xuất kinh doanh nằm ngoài địa điểm của doanh nghiệp. Trong trường hợp doanh nghiệp không có các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc (gọi là doanh nghiệp đơn) thì doanh nghiệp chỉ là một đơn vị cơ sở duy nhất;

- Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở sản xuất kinh doanh do một cá nhân hoặc một nhóm người cùng sở hữu (sở hữu cá thể, tiểu chủ), chưa đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp (thuộc loại hình doanh nghiệp).

b) Số lao động trong các cơ sở kinh tế

Số lao động trong các cơ sở kinh tế là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động làm đầy đủ thời gian; lao động làm bán thời gian; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn); lao động gia đình không được trả lương, trả công; lao động thuê ngoài; lao động trực tiếp; lao động gián tiếp,... kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị cơ sở quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cơ sở;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Quy mô;

Riêng lao động phân tổ thêm giới tính.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Tổng điều tra kinh tế.

X0202. Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;

- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Số cơ sở sự nghiệp

Cơ sở sự nghiệp được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp cung cấp dịch vụ, hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp,…;

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;

- Có địa điểm xác định;

- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ.

Cơ sở sự nghiệp hoạt động trong các ngành khoa học công nghệ; giáo dục đào tạo; y tế, cứu trợ xã hội; thể thao, văn hóa; hoạt động hiệp hội; hoạt động tôn giáo,...

c) Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cơ sở;

- Ngành kinh tế;

- Lao động phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp

X0203. Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Thu ngân sách xã, phường, thị trấn gồm:

- Các khoản thu 100%;
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%);
- Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho cấp xã;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên;
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu thu ngân sách phản ánh tỷ trọng từng khoản thu trong tổng thu ngân sách.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản thu ngân sách theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Thu ngân sách theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng thu ngân sách xã, phường, thị trấn}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Các khoản thu chủ yếu: Các khoản thu 100%, các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %, thu viện trợ, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên.

3. Kỳ công bố: Quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thu ngân sách quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm của xã, phường, thị trấn.

X0204. Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Chi ngân sách xã, phường, thị trấn là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của xã, phường, thị trấn thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao; bao gồm: Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu chi ngân sách phản ánh tỷ trọng từng khoản chi trong tổng chi ngân sách.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản chi ngân sách theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Chi ngân sách theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng chi ngân sách xã, phường, thị trấn}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Các khoản chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên).

3. Kỳ công bố: Quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo chi ngân sách quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm của xã, phường, thị trấn.

X0205. Diện tích gieo trồng cây hằng năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cây hằng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

Cây hằng năm gồm các loại cây sau:

- Cây lúa;
- Cây ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa mì, lúa mạch, cao lương);
- Cây lấy củ có chất bột: Khoai lang, sắn, khoai sọ, khoai tây...;
- Cây mía;
- Cây thuốc lá, thuốc lào;
- Cây lấy sợi: Bông, đay, cói, lanh...;
- Cây có hạt chứa dầu: Lạc, đỗ tương, vừng...;
- Cây rau đậu các loại và hoa:

+ Rau các loại: Rau muống, rau cải, nấm,...;

+ Đậu/đỗ các loại: Đậu/đỗ đen, đậu/đỗ xanh,...;

+ Hoa các loại: Hoa hồng, hoa cúc, hoa đồng tiền....;

- Cây gia vị, dược liệu hằng năm;
- Cây hằng năm khác: Cỏ, cây thức ăn gia súc...

Diện tích gieo trồng cây hằng năm: Là diện tích gieo trồng các loại cây hằng năm, được tính từ khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Các phương thức gieo trồng cây hằng năm gồm trồng trần, trồng xen, trồng gối, trồng lưu gốc. Phương pháp tính diện tích gieo trồng đối với từng phương thức như sau:

- Trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hằng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Trong một vụ sản xuất, có thể trồng một lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau, hoa.

Phương pháp tính diện tích trồng trần: Trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng. Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất cho từng nhóm cây như sau:

+ Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,…);

+ Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi,…);

+ Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách,…).

- Trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn một loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần.

Phương pháp tính diện tích trồng xen: Diện tích gieo trồng cây trồng chính tính như cây trồng trần, diện tích gieo trồng các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích trồng trần. Như vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

- Trồng gối vụ: Trên cùng một diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

Phương pháp tính diện tích trồng gối vụ: Diện tích cây trồng trước và diện tích cây trồng sau đều được tính một lần diện tích như trồng trần; nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

- Trồng lưu gốc: Trên một diện tích trồng 01 lần nhưng thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ sản xuất như: Mía, rau muống, rau ngót, sả, cỏ voi,....

Phương pháp tính diện tích trồng lưu gốc: Mỗi vụ sản xuất chỉ tính một lần diện tích gieo trồng mặc dù thu hoạch nhiều lần trong một vụ sản xuất.

Diện tích cây hằng năm được tính bằng tổng diện tích cây trồng các vụ sản xuất trong năm nông vụ.

Lưu ý:

+ Diện tích cây hằng năm bao gồm cả những diện tích cây trồng theo các phương pháp trồng trọt như trồng trong nhà kính, nhà lưới, nhà màng, thủy canh...

+ Diện tích cây hằng năm không tính diện tích những cây trồng mọc tự nhiên, không được chăm sóc nhưng vẫn cho thu hoạch sản phẩm. Ví dụ: diện tích những cây cỏ, cây hoa mọc ở các cánh đồng bỏ hoang.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại cây chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra diện tích cây nông nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

X0206. Diện tích cây lâu năm trồng tập trung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

Cây lâu năm gồm các loại cây sau:

- Cây ăn quả: Cam, bưởi, chuối, dứa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, bơ, mít, sầu riêng, măng cụt, thanh long, táo,...;
- Cây lấy quả chứa dầu: Dừa, cọ,...;
- Cây điều;
- Cây hồ tiêu;
- Cây cao su;
- Cây cà phê;
- Cây chè;
- Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm: Sa nhân, đinh lăng,...;
- Cây lâu năm khác: Dâu tằm, trầu không, cau, cây cảnh,...;

Phương pháp tính

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

- Diện tích cây lâu năm trồng tập trung: Là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m^2 trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo quy trình kỹ thuật/hướng dẫn của cơ quan thẩm quyền địa phương.

Công thức tính:

Diện tích cây lâu năm trồng tập trung	=	Diện tích cây lâu năm trồng mới	+	Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản	+	Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm

+ Diện tích cây lâu năm trồng mới: Là diện tích cây lâu năm được trồng trong năm, đạt yêu cầu kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới đến thời điểm quan sát; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

+ Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản: Là diện tích cây lâu năm kết thúc giai đoạn trồng mới, đang trong quá trình chăm sóc, chưa cho sản phẩm, gồm cả những diện tích trồng cây lâu năm cho thu bói.

+ Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: Là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng; cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại cây chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra diện tích cây nông nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

X0207. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa là diện tích mặt nước tự nhiên, nhân tạo trong đất liền (bao gồm diện tích nước ngọt và diện tích nước lợ) diễn ra hoạt động nuôi trồng (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ quan sát, gồm diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong ao, vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển,... Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính phần diện tích mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng, vèo, giai, mùng, lưới,...

- Được tính cả ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra.

- Không tính diện tích mặt nước của hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích thu hoạch thủy sản.

Lưu ý:

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản chỉ tính 1 lần, không cộng dồn theo vụ.

- Không tính phần mặt nước ươm nuôi giống, cá sấu, cá cảnh, phần mặt nước nuôi bể bồn.

- Phần mặt nước nuôi trồng thủy sản có xuống giống nhưng bị mất trắng vẫn tính vào diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản không gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biến thế điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn.

Quy ước:

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản được tính cho loại nuôi chính. Loại nuôi chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại có giá trị hoặc sản lượng lớn nhất.

- Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều...) chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích có nuôi trồng thủy sản trong kỳ báo cáo.

- Đối với ruộng trũng nuôi tôm, cá… chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ 30 cm trở lên và có nuôi trồng thủy sản từ 03 tháng trở lên.

- Nếu trên cùng một diện tích có nuôi nhiều vụ mà loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì diện tích nuôi trồng trong kỳ được tính cho từng loại thủy sản.

2. Phân tổ chủ yếu: Hình thức nuôi chủ yếu (ao/vuông; đăng quầng/vèo/mùng/lưới; ruộng lúa; khác).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;

- Điều tra thủy sản;

- Dữ liệu hành chính.

03. Xã hội, môi trường

X0301. Số cơ sở giáo dục mầm non

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ sở giáo dục mầm non bao gồm: Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập, trường mầm non.

- Nhà trẻ là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi.

- Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi.

- Trường mầm non là cơ sở kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.

- Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập là những cơ sở nhà trẻ, mẫu giáo ở những nơi chưa đủ điều kiện để thành lập trường nhưng đã được cấp giấy phép hoạt động.

- Trường mẫu giáo, trường mầm non đạt chuẩn quốc gia là cơ sở đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

- Loại hình:

+ Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở gồm tổ chức và cá nhân tại thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, xã, phường, thị trấn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm điều kiện hoạt động;

+ Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cơ sở;

- Loại hình;

- Đạt chuẩn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

X0302. Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhóm trẻ là trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi được tổ chức thành các nhóm trẻ theo độ tuổi từ 03 đến 12 tháng tuổi; từ 13 đến 24 tháng tuổi; từ 25 đến 36 tháng tuổi.

Nhóm trẻ bao gồm: Các nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

- Lớp học mẫu giáo là trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi được tổ chức thành các lớp mẫu giáo theo độ tuổi từ 3 đến 4 tuổi; từ 4 đến 5 tuổi; từ 5 đến 6 tuổi.

Lớp học mẫu giáo bao gồm: Các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại cơ sở giáo dục khác.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào.

X0303. Số phòng học mầm non

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phòng học mầm non bao gồm: Phòng học nhà trẻ và phòng học mẫu giáo.

- Phòng học nhà trẻ bao gồm: Các phòng học dành để nuôi, dạy các cháu ở độ tuổi nhà trẻ (3 tháng đến 36 tháng) ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mầm non, cơ sở giáo dục khác.

- Phòng học mẫu giáo bao gồm: Các phòng học dành cho lứa tuổi mẫu giáo (từ 3 đến 6 tuổi) của các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, cơ sở giáo dục khác.

Loại phòng:

- Phòng học kiên cố là các phòng học có ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

- Phòng học bán kiên cố là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.

- Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên, bao gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa... các loại lều lán, trại và những nơi tận dụng có tính chất tạm thời.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;

- Loại phòng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

X0304. Số giáo viên mầm non

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giáo viên mầm non bao gồm: Giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

- Giáo viên nhà trẻ (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập và nhóm trẻ trong trường mầm non.

- Giáo viên mẫu giáo (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập và lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục khác.

Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo là có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Trình độ đào tạo;
- Chuẩn nghề nghiệp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

X0305. Số trẻ em mầm non

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trẻ em mầm non bao gồm: Trẻ em nhà trẻ và trẻ em mẫu giáo.

- Trẻ em nhà trẻ bao gồm: Trẻ em từ 3 tháng đến 36 tháng tuổi đi học ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

- Trẻ em mẫu giáo bao gồm: Trẻ em đi học ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các cơ sở giáo dục khác.

Trẻ em dân tộc là trẻ em người dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

Trẻ em khuyết tật học hòa nhập là trẻ em bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho

lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo giáo dục mầm non.

Trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi là trẻ em được đánh giá là nhẹ cân và thấp còi căn cứ theo bảng phân loại của Tổ chức y tế thế giới (WHO).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Khuyết tật;
- Độ tuổi;
- Tình trạng suy dinh dưỡng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

X0306. Số trường tiểu học, trung học cơ sở

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

- Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

- Ngoài trường tiểu học và trung học cơ sở, hiện nay còn có trường phổ thông có nhiều cấp học, gồm:

+ Trường tiểu học và trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở từ lớp 01 đến lớp 09.

+ Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông từ lớp 06 đến lớp 12.

+ Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông từ lớp 01 đến lớp 12.

Trường đạt chuẩn quốc gia là trường đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

Loại hình:

- Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

- Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;

- Loại hình;

- Đạt chuẩn quốc gia.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

X0307. Số lớp tiểu học, trung học cơ sở

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lớp học là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục.

- Số lớp tiểu học bao gồm các lớp từ lớp 01 đến lớp 05.

- Số lớp trung học cơ sở bao gồm các lớp từ lớp 06 đến lớp 09.

- Lớp ghép là lớp học dạy 2 hoặc nhiều chương trình giáo dục của nhiều khối lớp cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;

- Loại hình;

- Loại lớp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

X0308. Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phòng học là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.

- Số phòng học cấp tiểu học bao gồm số phòng học trường tiểu học, phòng học cấp tiểu học trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Số phòng học cấp trung học cơ sở bao gồm số phòng học trường trung học cơ sở, phòng học cấp trung học cơ sở trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Loại phòng:

- Phòng học kiên cố là các phòng học có ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

- Phòng học bán kiên cố là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.

- Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên, bao gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa... các loại lều lán, trại và những nơi tận dụng có tính chất tạm thời.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;

- Loại hình;

- Loại phòng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

X0309. Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Giáo viên tiểu học (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là giáo viên dạy tại các trường tiểu học và dạy cấp tiểu học tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Giáo viên trung học cơ sở (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là giáo viên dạy tại các trường trung học cơ sở và dạy cấp trung học cơ sở tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp giáo viên tham gia dạy 2 cấp học thì căn cứ vào chức danh nghề nghiệp của giáo viên.

- Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông: Có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên.

Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Loại hình;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Trình độ đào tạo;
- Chuẩn nghề nghiệp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

X0310. Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh tiểu học là học sinh học đang học tại các khối từ lớp 01 đến lớp 05 tại các trường tiểu học, các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 06 đến lớp 09 đang học tập tại các trường trung học cơ sở và các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh dân tộc là học sinh thuộc các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục tiểu học, trung học cơ sở.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Loại hình;
- Giới tính;

- Dân tộc;
- Khuyết tật;
- Nhóm tuổi.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

X0311. Số nhân lực y tế của trạm y tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số nhân lực y tế là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các trạm y tế xã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, kỹ thuật y, điều dưỡng, hộ sinh, hộ lý và dược sĩ trong biên chế và hợp đồng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nghề nghiệp (bác sĩ/kỹ thuật y/điều dưỡng/...).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Trạm y tế xã/phường/thị trấn.

X0312. Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin bao gồm số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Trạm y tế xã/phường/thị trấn.

X0313. Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho tổng dân số và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ dân cư là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật thu được sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ dân cư và các thành viên của hộ dân cư nhận được trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Thu nhập của hộ dân cư bao gồm:

- Thu từ tiền công, tiền lương;

- Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

- Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

- Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biếu, mừng, lãi tiết kiệm,…

Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh,…

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Khảo sát thu nhập bình quân trên địa bàn.

X0314. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại

1. Khái niệm, nội dung

Vụ thiên tai là một thảm họa do thiên nhiên gây ra như bão, lụt, lũ, lốc, động đất, sạt lở đất, triều cường, xâm nhập mặn, sóng thần, núi lửa, sét đánh, mưa đá, băng giá, nóng, hạn hán,…

Số vụ thiên tai là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.

Mức độ thiệt hại gồm thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền do vụ thiên tai gây ra.

2. Phân tổ chủ yếu: Nhóm loại hình thiên tai.

3. Kỳ công bố: Khi có phát sinh, năm.

4. Nguồn số liệu: Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng